

Số: 199 /TB-TMT-HĐQT
No.: 199 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 31, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: **Ông Bùi Quốc Công**

Chức vụ/ Position: Phó Chủ tịch HĐQT (Vice Chairman of the Board of Directors)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

định kỳ/periodical bất thường/abnormal

24h/24hours Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 31/03/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2025 và Giải trình kết quả kinh doanh năm 2025)

(On March 31, 2026, TMT Motors Corporation announces the audited separate financial statements for 2025 and the explanation of business results for 2025)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày Ngày 31/03/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation On March 31, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):
- Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2025
(The audited separate financial statements for 2025)
- Giải trình KQKD năm 2025
(The explanation of business results for 2025)

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)**



**KT. CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Quốc Công**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính năm 2025. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Đvt: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Năm 2024 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|---|----------|----------|------------|---------|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.103,5 | 2.322,6 | -219,2 | -9% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 1.888,2 | 2.399,5 | -511,3 | -21% |
| 3 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 215,2 | -76,9 | 292,1 | -380% |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 8,6 | 4,5 | 4,2 | 93% |
| 5 | Chi phí tài chính | 54,1 | 107,9 | -53,8 | -50% |
| 6 | Chi phí bán hàng | 69,1 | 73,9 | -4,8 | -6% |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 50,0 | 66,8 | -16,7 | -25% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 64,7 | -320,4 | 385,2 | 120% |

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 64,7 tỷ đồng tăng 385,2 tỷ đồng so với năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu thuần giảm 219,2 tỷ tương ứng với 9%% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do yếu tố khách quan liên quan đến tiến độ giao hàng của nhà cung cấp vào thời điểm cuối năm, dẫn đến thiếu hụt nguồn cung các dòng xe tải trên 10 tấn, là nhóm sản phẩm có giá trị và tỷ trọng doanh thu lớn của Công ty.

- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của HDQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp. Sản lượng bán hàng năm 2025 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành cạnh

tranh. Các sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có giá thành cạnh tranh, phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh và biên lợi nhuận của Công ty

- **Giá vốn hàng bán giảm 510 tỷ tương đương mức giảm 21% - tốc độ giảm mạnh hơn so với doanh thu thuần** do Công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát tốt chi phí sản xuất, lựa chọn nguyên vật liệu đầu vào hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời ứng dụng các biện pháp quản trị tồn kho hiệu quả, giảm chi phí lưu kho và hạn chế hàng chậm luân chuyển

- **Doanh thu tài chính tăng 4,2 tỷ tương đương 93%** chủ yếu Công ty đã linh hoạt sử dụng các công cụ tài chính hiệu quả dẫn đến doanh thu tài chính tăng, đồng thời ghi nhận thêm một số khoản thu nhập tài chính khác

- **Chi phí tài chính giảm 53,8 tỷ đồng, tương ứng 50% so với cùng kỳ năm 2024** chủ yếu tăng do Công ty đã cải thiện được chính sách mua hàng, kiểm soát tốt hàng tồn kho tất toán nợ trước hạn các khoản vay ngân hàng

- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt 4,8 tỷ và 16,7 tỷ tương ứng với mức giảm 6% và 25% so với cùng kỳ năm 2024** do Công ty đã có những chính sách quyết liệt quản trị chi phí, tái cấu trúc lại toàn bộ khâu sản xuất, tránh lãng phí. Thực hiện kiểm soát ngân sách chặt chẽ theo từng bộ phận, gắn trách nhiệm chi phí với hiệu quả hoạt động

2. Chênh lệch số liệu hợp nhất năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

| Stt | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Năm 2024 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|--|----------|----------|------------|---------|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.103,6 | 2.325,8 | -222,2 | 90% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 62,9 | -325,2 | 388,1 | 119% |

Lợi nhuận sau thuế tăng 388,1 tỷ đồng, tương ứng 119% so với cùng kỳ năm 2024 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC kiểm toán năm 2025 và năm 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số: ~~138~~^{138b}/TMT-TCKT

V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình trạng lỗ lũy kế 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

| | |
|---|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: | (269.979.960.169) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025: | 62.870.133.820 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế | (207.109.826.349) |

Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 62,8 tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 207,1 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng **23%** so với thời điểm cuối năm 2024. Kết quả này phản ánh những chuyển biến tích cực trong hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là hệ quả của quá trình tái cấu trúc toàn diện đã được Công ty triển khai và thực hiện trong năm 2024.

Kế hoạch trong thời gian tới:

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo luân chuyển vốn hiệu quả.
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Tiếp tục các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu cơ cấu sản phẩm hiện có và chủ động nghiêm cứu đưa ra các sản phẩm mới phù hợp nhu cầu thị trường.

Từ những nội dung trên, Công ty phấn đấu hoàn năm 2026 duy trì lợi nhuận ổn định và từng bước xử lý toàn bộ số lỗ lũy kế còn lại, hướng tới việc đưa Công ty ra khỏi tình trạng lỗ lũy kế, bảo đảm quyền lợi của cổ đông và tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững trong các năm tiếp theo.



Handwritten signature

Trên đây là phương án khắc phục lỗ của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận: *BK* *K2*

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban lãnh đạo | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 – 5 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 6 – 47 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 13 – 47 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Đình Phóng | Ủy viên |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Ủy viên |
| Ông Mai Tiến | Ủy viên |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên |
| Ông Bùi Tiến Đạt | Ủy viên. |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Bùi Văn Kiên | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngà | Thành viên |

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Kim Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Báo cáo của Ban lãnh đạo (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng .

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

TMT, Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng Quản trị *tc*



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: 'M.S.D. 01/001045/2025' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT' in the center, and 'THÀNH PHỐ HÀ NỘI' at the bottom. A blue ink signature is written across the stamp.

Bùi Văn Hữu

Số: 23.06.1.3/25/BCTC/NVA.CNPB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
- Chi nhánh phía Bắc

Giám đốc



Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Thủy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6182-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.118.551.615.754 | 1.088.699.534.364 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 364.484.375.022 | 283.641.026.844 |
| 1. | Tiền | 111 | | 129.484.375.022 | 283.641.026.844 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 235.000.000.000 | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 919.600 | 18.310.880.446 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.073.530 | 1.073.530 |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (153.930) | (484.930) |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 18.310.291.846 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 300.103.062.380 | 279.666.343.213 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 78.692.394.009 | 79.202.214.284 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 48.831.244.057 | 92.164.418.012 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 600.000.000 | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 188.190.304.941 | 124.845.057.464 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.07 | (16.210.880.627) | (16.545.346.547) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 446.561.126.347 | 485.217.722.098 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 463.075.486.357 | 488.870.399.369 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (16.514.360.010) | (3.652.677.271) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.402.132.405 | 21.863.561.763 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.14 | 3.036.207.069 | 2.150.321.451 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 4.217.803.319 | 16.800.938.440 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.18 | 148.122.017 | 2.912.301.872 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 381.433.962.888 | 385.604.534.500 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.150.987.955 | 25.000.000 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.04 | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 1.150.987.955 | 25.000.000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 187.180.136.348 | 195.648.859.071 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 176.208.642.888 | 193.736.437.728 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 398.138.135.324 | 403.499.478.737 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (221.929.492.436) | (209.763.041.009) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 9.385.622.717 | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | 9.499.897.918 | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (114.275.201) | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 1.585.870.743 | 1.912.421.343 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 2.831.445.000 | 2.831.445.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.245.574.257) | (919.023.657) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | V.13 | 83.442.366.901 | 85.586.218.470 |
| | - Nguyên giá | 231 | | 102.543.081.684 | 102.455.790.573 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (19.100.714.783) | (16.869.572.103) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 7.102.690.240 | 934.752.030 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.102.690.240 | 934.752.030 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 23.572.489.903 | 22.118.087.973 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 33.148.072.273 | 29.899.500.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (9.575.582.370) | (7.781.412.027) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 78.985.291.541 | 81.291.616.956 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 78.985.291.541 | 81.291.616.956 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.499.985.578.642 | 1.474.304.068.864 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.315.347.032.570 | 1.354.403.290.485 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.092.272.140.224 | 1.081.350.957.538 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 526.977.646.239 | 308.580.241.868 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.17 | 71.028.064.374 | 119.548.933.178 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.18 | 10.047.402.244 | 61.944.679.434 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 4.183.029.203 | 7.048.776.240 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 11.887.820.875 | 11.277.450.820 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 14.414.296.068 | 129.444.312.680 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 453.150.418.944 | 442.913.101.041 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 583.462.277 | 593.462.277 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 223.074.892.346 | 273.052.332.947 |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.16 | - | 18.003.190.909 |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.17 | - | 34.322.754.712 |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.19 | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20 | 29.462.000.000 | 33.600.000.000 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 193.612.892.346 | 187.126.387.326 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 184.638.546.072 | 119.900.778.379 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 184.638.546.072 | 119.900.778.379 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360.727.500 | 360.727.500 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 483.226.387 | 483.226.387 |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (8.680.989.647) | (8.680.989.647) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.289.479.810 | 17.289.479.810 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (197.690.697.978) | (262.428.465.671) |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (262.428.465.671) | 58.012.142.676 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 64.737.767.693 | (320.440.608.347) |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.499.985.578.642 | 1.474.304.068.864 |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 2.110.700.965.790 | 2.336.229.505.606 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 7.214.282.667 | 13.590.462.977 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.103.486.683.123 | 2.322.639.042.629 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 1.888.237.649.398 | 2.399.522.458.467 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 215.249.033.725 | (76.883.415.838) |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 8.644.341.339 | 4.478.031.316 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 54.075.902.151 | 107.916.493.138 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 34.600.466.798 | 65.289.195.888 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 69.092.128.556 | 73.864.385.344 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 50.024.835.138 | 66.770.380.632 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 50.700.509.219 | (320.956.643.636) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 23.624.720.457 | 2.962.473.471 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 9.587.461.983 | 2.446.018.960 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 14.037.258.474 | 516.454.511 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 64.737.767.693 | (320.440.189.125) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 419.222 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 64.737.767.693 | (320.440.608.347) |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Chức vụ: Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-------|-------------|------------------|-------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 64.737.767.693 | (320.440.189.125) |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 20.131.672.953 | 18.902.206.230 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 15.883.806.888 | (5.599.623.492) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 3.457.449.000 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.983.947.951) | 40.821.673.129 |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 34.600.466.798 | 65.289.195.888 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 132.369.766.381 | (197.569.288.370) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (8.664.719.395) | (34.024.535.743) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 25.794.913.012 | 914.128.342.843 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (46.119.533.991) | 241.456.692.446 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.420.439.797 | 13.207.285.771 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (36.119.971.548) | (64.875.034.766) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.131.042.097) | (20.570.072.579) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (10.000.000) | (239.933.000) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 60.539.852.159 | 851.513.456.602 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (18.053.731.044) | (7.542.793.450) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 9.821.833.961 | 416.576.060 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (600.000.000) | (19.329.652.696) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 18.310.291.846 | 5.007.995.911 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 65.000.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.601.176.251 | 2.160.214.937 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 13.079.571.014 | 45.712.340.762 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2.005.711.864.493 | 1.688.016.178.397 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.998.487.939.488) | (2.329.640.182.132) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.223.925.005 | (641.624.003.735) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 80.843.348.178 | 255.601.793.629 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 283.641.026.844 | 28.053.155.788 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (13.922.573) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 364.484.375.022 | 283.641.026.844 |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

| <u>Tên Công ty con</u> | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u> |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh (*) | Thôn Quang Trung, Xã Hoàng Hóa, Thanh Hóa |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng 2, Phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Trạm sạc Việt Nam | Tầng 9+10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội |

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tiếp tục tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/07/2026.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Thôn Tuấn Dị, Xã Như Quỳnh, Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 544 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 497 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

03. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------|-------------|
| - Nhà cửa | 05 – 27 năm |
|-----------|-------------|

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, cộng tác viên (tiền lương, thưởng, chi phí hoa hồng, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; dịch vụ mua ngoài (dịch vụ quảng cáo, mua quà tặng,...) và chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, chi phí khác...).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài và các loại thuế, phí và lệ phí khác; dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, tuyển dụng, phí ngân hàng,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, nước uống, chi phí khác,...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Thông tin về bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền | 129.484.375.022 | 283.641.026.844 |
| + Tiền mặt | 344.079.769 | 389.701.339 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 129.140.295.253 | 283.251.325.505 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 235.000.000.000 | - |
| Cộng | 364.484.375.022 | 283.641.026.844 |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính*a. Chứng khoán kinh doanh*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| + Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện | 679.000 | 513.600 | 679.000 | 367.200 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | 394.530 | 406.000 | 394.530 | 221.400 |
| Cộng | 1.073.530 | 919.600 | 1.073.530 | 588.600 |
| | | | | Dự phòng |
| | | | | (311.800) |
| | | | | (173.130) |
| | | | | (484.930) |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 18.310.291.846 | 18.310.291.846 |
| Cộng | - | - | 18.310.291.846 | 18.310.291.846 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 78.692.394.009 | 79.202.214.284 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 20.615.548.150 | 7.153.056.942 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 9.208.271.339 | 10.542.458.210 |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An | - | 4.525.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên | 33.964.894.408 | 42.378.841.889 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Hà Nội | 8.750.000.000 | - |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 6.153.680.112 | 14.602.857.243 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 78.692.394.009 | 79.202.214.284 |

c. Các bên liên quan

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 30.585.508.215 | 13.591.551.582 |

04. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 48.831.244.057 | 92.164.418.012 |
| - Saic GM Wuling Automobile Co., Ltd | - | 39.061.538.434 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 20.587.693.642 | 16.826.118.550 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng | - | 5.437.102.147 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại - DV - Tổng hợp Ngọc Anh | - | 6.621.154.469 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.855.681.239 | 3.791.515.825 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 10.043.483.715 | 6.953.523.346 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên | 4.373.970.700 | 4.373.970.700 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 8.970.414.761 | 9.099.494.541 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 48.831.244.057 | 92.164.418.012 |

c. Các bên liên quan

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 35.486.858.596 | 34.217.673.546 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|--------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Bà Bùi Thị Huệ (*) | 600.000.000 | - | - | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | | | | |
| Cộng | 600.000.000 | - | - | - |

(*) : Khoản cho Bà Bùi Thị Huệ vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2025/TMT-CVV ngày 01/07/2025 kỳ hạn 6 tháng số tiền là 600.000.000 đồng và với mức lãi suất 7,5%/năm.

06. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Tạm ứng | 188.190.304.941 | (10.174.873.055) | 124.845.057.464 | (11.219.595.941) |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 852.598.564 | - | 7.303.787.792 | - |
| + Ký quỹ L/C tại các ngân hàng thương mại | 172.564.963.258 | - | 36.837.490.500 | - |
| + Tiền giữ tiết kiệm làm tài sản đảm bảo (*) | 31.283.920.014 | - | 36.837.490.500 | - |
| - Phải thu khác | 141.281.043.244 | - | - | - |
| + Phải thu khác | 14.772.743.119 | (10.174.873.055) | 80.703.779.172 | (11.219.595.941) |
| + Lãi dự thu | 1.615.272.857 | - | 187.743.027 | - |
| + Phải thu chuyển nhượng cổ phần | - | - | 62.235.000.000 | - |
| + Tata motor Co., Ltd | - | - | 1.861.015.099 | - |
| + Trần Lê Cường | 9.627.691.607 | (9.627.691.607) | 9.627.691.607 | (9.627.691.607) |
| + Nhà máy Cơ khí 120 | - | - | 500.000.000 | (500.000.000) |
| + Các khoản phải thu khác | 3.529.778.655 | (547.181.448) | 6.292.329.439 | (1.091.904.334) |
| <i>b. Dài hạn</i> | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.150.987.955 | - | 25.000.000 | - |
| - Phải thu khác dài hạn | 542.994.488 | - | 25.000.000 | - |
| - Phải thu khác dài hạn | 607.993.467 | - | - | - |
| Cộng | 189.341.292.896 | (10.174.873.055) | 124.870.057.464 | (11.219.595.941) |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3 – 6,0%/năm đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Nhà máy cơ khí 120 | - | - | 500.000.000 | - |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng | - | - | 602.975.940 | - |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thảo | - | - | 300.000.000 | - |
| - Trần Lê Cường | 9.627.691.607 | - | 9.627.691.607 | - |
| - Ban Quản lý Dự án 3 | 2.905.379.780 | - | 2.905.379.780 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam | - | - | 2.997.493.530 | 1.549.512.509 |
| - Các đối tượng khác | 3.971.076.375 | 293.267.135 | 1.161.318.199 | - |
| Cộng | 16.504.147.762 | 293.267.135 | 18.094.859.056 | 1.549.512.509 |

08. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 4.026.189.170 | - | 43.625.444.527 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.874.217.313 | - | 50.548.952.875 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 62.551.151.417 | - | 79.319.187.081 | - |
| Thành phẩm | 164.965.868.318 | (2.011.816.449) | 67.726.705.295 | (689.335.765) |
| Hàng hoá | 96.785.753.936 | (1.771.293.925) | 122.253.640.748 | (1.043.431.435) |
| Hàng gửi bán | 102.872.306.203 | (12.731.249.636) | 125.396.468.843 | (1.919.910.071) |
| Cộng | 463.075.486.357 | (16.514.360.010) | 488.870.399.369 | (3.652.677.271) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng là 333.998.750.819 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Xây dựng cơ bản | 7.102.690.240 | 934.752.030 |
| + Mua sắm | 254.370.911 | 886.500.000 |
| + Xây dựng cơ bản | 6.848.319.329 | 48.252.030 |
| Cộng | 7.102.690.240 | 934.752.030 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 193.029.595.140 | 160.289.623.120 | 38.704.582.296 | 6.683.562.908 | 4.792.115.273 | 403.499.478.737 |
| - Mua trong năm | 2.271.483.785 | 6.752.169.478 | 1.010.311.737 | 78.013.468 | - | 10.111.978.468 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 328.437.351 | 802.495.121 | 758.590.320 | 533.314.255 | - | 2.422.837.047 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (918.106.401) | (14.735.333.266) | (1.335.257.169) | - | (171.148.300) | (17.159.845.136) |
| - Giảm khác (*) | (302.170.295) | - | (108.453.183) | (325.690.314) | - | (736.313.792) |
| - Phân loại lại | - | - | - | 743.934.545 | (743.934.545) | - |
| Số dư cuối năm | 194.409.239.580 | 153.108.954.453 | 39.029.774.001 | 7.713.134.862 | 3.877.032.428 | 398.138.135.324 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 75.285.604.634 | 100.237.911.781 | 26.231.552.266 | 3.974.598.055 | 4.033.374.273 | 209.763.041.009 |
| - Khấu hao trong năm | 3.880.240.309 | 10.068.022.245 | 2.682.518.344 | 841.932.137 | - | 17.472.713.035 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (918.106.401) | (3.267.194.584) | (936.803.760) | - | (171.148.300) | (5.293.253.045) |
| - Giảm khác | - | - | (13.008.563) | - | - | (13.008.563) |
| - Phân loại lại | 265.871.351 | 217.967.600 | (783.548.806) | 284.903.400 | 14.806.455 | - |
| Số dư cuối năm | 78.513.609.893 | 107.256.707.042 | 27.180.709.481 | 5.101.433.592 | 3.877.032.428 | 221.929.492.436 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 117.743.990.506 | 60.051.711.339 | 12.473.030.030 | 2.708.964.853 | 758.741.000 | 193.736.437.728 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 115.895.629.687 | 45.852.247.411 | 11.849.064.520 | 2.611.701.270 | - | 176.208.642.888 |

(*) Trong năm, tài sản cố định giảm nguyên giá theo Hồ sơ quyết toán hạng mục Xây lắp ngày 23/6/2025 của Hợp đồng thi công trọn gói số 01/2020/TMT-LM ngày 17/1/2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 205.847.082.828 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 118.499.191.681 đồng và 85.602.996.598 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | - | - |
| - Tăng trong năm | 9.499.897.918 | 9.499.897.918 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 9.499.897.918 | 9.499.897.918 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 114.275.201 | 114.275.201 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 114.275.201 | 114.275.201 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | - | - |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 9.385.622.717 | 9.385.622.717 |

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 2.831.445.000 | 2.831.445.000 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 2.831.445.000 | 2.831.445.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 919.023.657 | 919.023.657 |
| - Khấu hao trong năm | 326.550.600 | 326.550.600 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 1.245.574.257 | 1.245.574.257 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 1.912.421.343 | 1.912.421.343 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 1.585.870.743 | 1.585.870.743 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 102.455.790.573 | 87.291.111 | - | 102.543.081.684 |
| - Quyền sử dụng đất | 50.420.000.000 | - | - | 50.420.000.000 |
| - Nhà cửa, công trình kiến trúc | 50.051.043.097 | 87.291.111 | - | 50.138.334.208 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 1.984.747.476 | - | - | 1.984.747.476 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 16.869.572.103 | 2.231.142.680 | - | 19.100.714.783 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà cửa, công trình kiến trúc | 15.508.672.005 | 2.145.848.564 | - | 17.654.520.569 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 1.360.900.098 | 85.294.116 | - | 1.446.194.214 |
| Giá trị còn lại | 85.586.218.470 | 87.291.111 | (2.231.142.680) | 83.442.366.901 |
| - Quyền sử dụng đất | 50.420.000.000 | - | - | 50.420.000.000 |
| - Nhà cửa, công trình kiến trúc | 34.542.371.092 | 87.291.111 | (2.145.848.564) | 32.483.813.639 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 623.847.378 | - | (85.294.116) | 538.553.262 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bất động sản đầu tư có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 102.543.081.684 đồng và 83.442.366.901 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

14. Chi phí trả trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 3.036.207.069 | 2.150.321.451 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 153.408.067 | - |
| - Chi phí vận chuyển xe | 1.761.175.890 | - |
| - Các khoản khác | 1.121.623.112 | 2.150.321.451 |
| b. Dài hạn | 78.985.291.541 | 81.291.616.956 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.214.386.293 | 2.320.636.178 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.974.400.038 | 1.986.424.454 |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 10.764.901.858 | 11.182.273.870 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 35.100.063.496 | 35.795.490.579 |
| - Chi phí thuê vị trí đặt biển | 695.454.522 | 859.090.890 |
| - Chi phí thử nghiệm | 3.460.844.899 | 4.861.740.944 |
| - Chi phí hỗ trợ kỹ thuật | 15.509.204.813 | 14.192.830.485 |
| - Chi phí dự án xe điện | 3.793.282.237 | 8.345.220.925 |
| - Các khoản khác | 5.472.753.385 | 1.747.908.631 |
| Cộng | 82.021.498.610 | 83.441.938.407 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuế tài chính

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 442.913.101.041 | 442.913.101.041 | 1.898.100.918.154 | 1.887.863.600.251 | 453.150.418.944 | 453.150.418.944 |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>437.471.358.541</i> | <i>437.471.358.541</i> | <i>1.380.050.991.711</i> | <i>1.366.841.904.764</i> | <i>450.680.445.488</i> | <i>450.680.445.488</i> |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a) | 234.813.718.054 | 234.813.718.054 | 454.535.588.208 | 521.396.816.518 | 167.952.489.744 | 167.952.489.744 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b) | 174.573.125.693 | 174.573.125.693 | 554.290.874.131 | 464.771.070.610 | 264.092.929.214 | 264.092.929.214 |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 17.043.130.320 | 17.043.130.320 | 251.791.391.499 | 263.651.899.479 | 5.182.622.340 | 5.182.622.340 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(c) | 908.778.250 | 908.778.250 | 27.207.826.830 | 19.667.117.290 | 8.449.487.790 | 8.449.487.790 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^(d) | 10.132.606.224 | 10.132.606.224 | 92.225.311.043 | 97.355.000.867 | 5.002.916.400 | 5.002.916.400 |
| - <i>Vay cá nhân</i> ^(e) | - | - | 515.579.952.987 | 515.579.952.987 | - | - |
| + Bà Bùi Thị Hồng Nhung | - | - | 262.869.192.000 | 262.869.192.000 | - | - |
| + Ông Trịnh Văn Chiến | - | - | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | - | - |
| + Ông Bùi Văn Hữu | - | - | 46.289.527.987 | 46.289.527.987 | - | - |
| + Ông Lê Tiến Phan | - | - | 86.421.233.000 | 86.421.233.000 | - | - |
| - <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 5.441.742.500 | 5.441.742.500 | 2.469.973.456 | 5.441.742.500 | 2.469.973.456 | 2.469.973.456 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b) | 5.441.742.500 | 5.441.742.500 | - | 5.441.742.500 | - | - |
| + Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội ^(f) | - | - | 2.469.973.456 | - | 2.469.973.456 | 2.469.973.456 |
| b. Vay dài hạn | 187.126.387.326 | 187.126.387.326 | 120.349.880.802 | 113.863.375.782 | 193.612.892.346 | 193.612.892.346 |
| b.1. Vay dài hạn | 187.126.387.326 | 187.126.387.326 | 112.141.969.000 | 111.393.402.326 | 187.874.954.000 | 187.874.954.000 |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>4.182.785.327</i> | <i>4.182.785.327</i> | - | 4.182.785.327 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội | 4.182.785.327 | 4.182.785.327 | - | 4.182.785.327 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| - Vay Cá nhân ^(a) | 182.943.601.999 | 182.943.601.999 | 112.141.969.000 | 107.210.616.999 | 187.874.954.000 | 187.874.954.000 |
| + Bà Trịnh Thị Hồng Lê | 1.282.985.000 | 1.282.985.000 | - | - | 1.282.985.000 | 1.282.985.000 |
| + Bà Bùi Thị Hồng Nhung | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 8.335.069.000 | - | 78.335.069.000 | 78.335.069.000 |
| + Bà Phạm Thị Nguyệt | 8.450.000.000 | 8.450.000.000 | - | 4.000.000.000 | 4.450.000.000 | 4.450.000.000 |
| + Ông Trịnh Văn Chiến | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - | - |
| + Ông Bùi Văn Hữu | - | - | 103.806.900.000 | - | 103.806.900.000 | 103.806.900.000 |
| + Ông Lê Tiến Phan | 43.210.616.999 | 43.210.616.999 | - | 43.210.616.999 | - | - |
| b.2 Nợ thuế tài chính | - | - | 8.207.911.802 | 2.469.973.456 | 5.737.938.346 | 5.737.938.346 |
| + Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội ^(b) | - | - | 8.207.911.802 | 2.469.973.456 | 5.737.938.346 | 5.737.938.346 |
| Cộng | 630.039.488.367 | 630.039.488.367 | 2.018.450.798.956 | 2.001.726.976.033 | 646.763.311.290 | 646.763.311.290 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2025/134960/HĐTD ngày 23/01/2025 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 6,0% đến 7,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.

(b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4832-01 ngày 31/3/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6,5% đến 7,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11442/25MB/HDTĐ ngày 08/07/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,2% đến 8,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh bằng bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm 7,0%/năm. Hạn mức nêu trên còn bao gồm khoản nợ Ngân hàng theo hợp đồng số 01/2024/CV/VCBDD-TMT ngày 06/12/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Hàng hoá là bộ linh kiện/ ô tô thành phẩm hình thành từ (các) khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.
- (e) Khoản vay cá nhân dài hạn để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 6,5 – 8,5%/năm.
- (f) Khoản thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội số C251151012 ngày 11/12/2025 kỳ hạn thuê 40 tháng, lãi suất 8,95%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 16. Phải trả người bán | | | | |
| <i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| - Sinotruk Import & Export Co.,Ltd. | 526.977.646.239 | 526.977.646.239 | 308.580.241.868 | 308.580.241.868 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 409.608.741.121 | 409.608.741.121 | 237.184.748.447 | 237.184.748.447 |
| - Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co., Ltd. | 126.939.840 | 126.939.840 | 410.400 | 410.400 |
| - Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd. | 11.749.130 | 11.749.130 | 12.632.414.400 | 12.632.414.400 |
| - Weichai Singapore PTE., Ltd | - | - | 5.502.152.596 | 5.502.152.596 |
| - Dongfeng Automobile Co., Ltd | - | - | 5.228.628.885 | 5.228.628.885 |
| - Hubei Tri-ring special Vehicle Co., Ltd | 28.303.408.563 | 28.303.408.563 | 9.493.137.543 | 9.493.137.543 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | - | - | 6.019.287.716 | 6.019.287.716 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1 | 3.411.835.149 | 3.411.835.149 | 3.509.959.001 | 3.509.959.001 |
| - Starcharge Energy PTE.,Ltd. | 11.817.632.105 | 11.817.632.105 | 248.999.001 | 248.999.001 |
| - Saic GM Wuling Automobile Company Limited | 15.148.885.400 | 15.148.885.400 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn | 9.483.608.482 | 9.483.608.482 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 2.468.044.210 | 2.468.044.210 | - | - |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 7.230.815.828 | 7.230.815.828 | 10.150.000 | 10.150.000 |
| <i>b. Phải trả người bán dài hạn</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1 | 39.365.986.411 | 39.365.986.411 | 28.750.353.879 | 28.750.353.879 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | - | - | 18.003.190.909 | 18.003.190.909 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | - | - | 6.661.975.449 | 6.661.975.449 |
| Cộng | - | - | 4.568.002.134 | 4.568.002.134 |
| | 526.977.646.239 | 526.977.646.239 | 326.583.432.777 | 326.583.432.777 |

Chi tiết các khoản phải trả người bán là các bên liên quan

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 126.939.840 | 126.939.840 | 10.560.400 | 10.560.400 |
| - Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | - | - | 4.568.002.134 | 4.568.002.134 |
| Cộng | 126.939.840 | 126.939.840 | 4.578.562.534 | 4.578.562.534 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 71.028.064.374 | 119.548.933.178 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 | 17.045.689.240 | 17.045.689.240 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 4.744.651.938 | 1.506.787.958 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.909.348.392 | 4.627.200.892 |
| - Công ty TNHH Ô tô KMT | 247.271.130 | 5.898.616.043 |
| - Công ty Cổ phần Tecgreen VN | 4.500.000 | 11.902.200.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn | 1.314.835.242 | 4.604.210.536 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD | - | 6.999.100.000 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 42.761.768.432 | 66.965.128.509 |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn | - | 34.322.754.712 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 | - | 25.568.450.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiền Tuyệt | - | 8.754.304.712 |
| Cộng | 71.028.064.374 | 153.871.687.890 |

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước là các bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 10.375.650.164 | 8.311.538.883 |
| - Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | - | 25.568.450.000 |
| Cộng | 10.375.650.164 | 33.879.988.883 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 47.044.719.558 | 135.668.719.396 | 174.535.006.599 | - | 8.178.432.355 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 110.877.852.474 | 110.877.852.474 | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 2.899.946.354 | 10.257.178.608 | 12.325.920.886 | - | 831.204.076 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 2.912.301.872 | - | 74.543.469.310 | 71.779.289.455 | 148.122.017 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 8.394.217.737 | - | 8.131.042.097 | - | 263.175.640 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.947.130.545 | 6.457.613.344 | 8.630.618.716 | - | 774.125.173 |
| - Thuế tài nguyên | - | 465.000 | 5.385.000 | 5.385.000 | - | 465.000 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 658.200.240 | 2.014.353.360 | 2.672.553.600 | - | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 87.925.196 | 87.925.196 | - | - |
| Cộng | 2.912.301.872 | 61.944.679.434 | 339.912.496.688 | 389.045.594.023 | 148.122.017 | 10.047.402.244 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 11.887.820.875 | 11.277.450.820 |
| - Chi phí lãi vay trích trước | 1.155.810.725 | 531.649.909 |
| - Chi phí vận chuyển | 1.857.826.192 | 1.173.058.340 |
| - Chi phí trích trước lương tháng 13 | - | 5.000.000.000 |
| - Chi phí LC | 4.104.639.544 | 4.010.732.571 |
| - Chi phí tư vấn bán hàng | 3.548.000.000 | - |
| - Các khoản trích trước khác | 1.221.544.414 | 562.010.000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 11.887.820.875 | 11.277.450.820 |

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 14.414.296.068 | 129.444.312.680 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.590.281.800 | 595.134.000 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 17.416.500 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 1.449.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 21.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.803.014.268 | 126.686.647.614 |
| + <i>Lãi vay phải trả</i> | - | 2.143.665.566 |
| + <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8</i> | 1.193.924.373 | 1.193.924.373 |
| + <i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4</i> | - | 101.354.368 |
| + <i>Tata Motor Company Limited</i> | - | 597.582.443 |
| + <i>Saic GM Wuling Automobile Company Limited</i> | 1.482.760.115 | - |
| + <i>Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng</i> | - | 118.753.931.736 |
| + <i>Ông Bùi Văn Hữu</i> | 4.198.178.359 | 4.198.178.359 |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | 5.928.151.421 | 1.841.676.335 |
| b. Dài hạn | 29.462.000.000 | 33.600.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 29.462.000.000 | 33.600.000.000 |
| Cộng | 43.876.296.068 | 163.044.312.680 |

(*) : Khoản ký quỹ, ký cược của Đại lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 17.289.479.810 | 58.012.142.676 | 440.341.386.726 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | - | (320.440.608.347) | (320.440.608.347) |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 17.289.479.810 | (262.428.465.671) | 119.900.778.379 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | - | - | - | - | 64.737.767.693 | 64.737.767.693 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 17.289.479.810 | (197.690.697.978) | 184.638.546.072 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Tỷ lệ | | Số đầu năm | | Tỷ lệ | |
|----------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|------------|---|-------|--|
| | VND | % | VND | % | VND | % | | |
| + Ông Bùi Văn Hữu | 123.057.040.000 | 33,00 | 123.057.040.000 | 33,00 | | | | |
| + Các đối tượng khác | 245.722.760.000 | 65,90 | 245.722.760.000 | 65,90 | | | | |
| + Cổ phiếu quỹ | 4.097.000.000 | 1,10 | 4.097.000.000 | 1,10 | | | | |
| Cộng | 372.876.800.000 | 100 | 372.876.800.000 | 100 | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.287.680 | 37.287.680 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 409.700 | 409.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 409.700 | 409.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | Đơn vị tính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|----------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | USD | 4.302.036,00 | 1.600,64 |
| - EUR | EUR | 23,00 | 44,00 |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 3.754.348.264 | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 356.883.122.607 | 907.341.329.556 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 1.750.518.206.340 | 1.424.600.025.595 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.299.636.843 | 4.288.150.455 |
| Cộng | 2.110.700.965.790 | 2.336.229.505.606 |

Trong đó

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02) | 122.938.063.962 | 1.068.139.453.990 |
| Cộng | 122.938.063.962 | 1.068.139.453.990 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 5.527.345.796 | 9.811.759.274 |
| - Hàng bán bị trả lại | 1.686.936.871 | 3.778.703.703 |
| Cộng | 7.214.282.667 | 13.590.462.977 |

03. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 285.867.376.253 | 942.584.895.897 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.589.498.600.422 | 1.465.044.846.267 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.989.984 | 3.745.413.249 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 12.861.682.739 | (11.852.696.946) |
| Cộng | 1.888.237.649.398 | 2.399.522.458.467 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.028.706.081 | 2.131.855.524 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.781.925.092 | 2.345.746.372 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 811.015.319 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 22.694.847 | 429.420 |
| Cộng | 8.644.341.339 | 4.478.031.316 |

05. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay | 34.600.466.798 | 65.289.195.888 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 30.664.985.817 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 17.598.387.405 | 8.271.960.340 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư | 1.793.839.343 | 3.690.351.093 |
| - Chi phí tài chính khác | 83.208.605 | - |
| Cộng | 54.075.902.151 | 107.916.493.138 |

06. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Lãi từ thanh lý TSCĐ | 321.936.043 | - |
| - Thu hỗ trợ bảo hành | 4.582.563.508 | - |
| - Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả (*) | 17.814.363.805 | - |
| - Tiền phạt thu được | 24.737.700 | - |
| - Các khoản khác | 881.119.401 | 2.962.473.471 |
| Cộng | 23.624.720.457 | 2.962.473.471 |

(*) Các khoản công nợ phải trả được xoá nợ theo quyết định Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT ngày 22/09/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lỗ từ thanh lý TSCĐ | - | 414.004.053 |
| - Xử lý công nợ | 3.479.993.530 | - |
| - Các khoản bị phạt | 4.591.360.769 | 930.397.433 |
| - Các khoản khác | 1.516.107.684 | 1.101.617.474 |
| Cộng | <u>9.587.461.983</u> | <u>2.446.018.960</u> |

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | <u>50.024.835.138</u> | <u>66.770.380.632</u> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 24.364.729.873 | 21.028.628.841 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 393.818.162 | 63.965.210 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.719.028.729 | 2.993.128.844 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.750.221.815 | 2.891.719.562 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 59.486.800 | 111.823.156 |
| - Chi phí dự phòng | 1.971.901.323 | 14.437.766.544 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.600.819.733 | 16.146.484.821 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.164.828.703 | 9.096.863.654 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | <u>69.092.128.556</u> | <u>73.864.385.344</u> |
| - Chi phí nhân viên | 27.975.142.936 | 15.113.221.315 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 1.979.587.044 | 1.006.714.482 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 176.026.124 | 344.723.090 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.096.948.171 | 590.297.212 |
| - Chi phí bảo hành | 4.372.822.680 | 1.645.413.940 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.932.904.606 | 39.972.129.568 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 9.558.696.995 | 15.191.885.737 |
| Cộng | <u>119.116.963.694</u> | <u>140.634.765.976</u> |

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.986.846.210.045 | 461.543.622.145 |
| - Chi phí nhân công | 117.978.452.143 | 78.160.430.954 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.131.672.953 | 18.902.206.230 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.366.866.724 | 91.280.726.256 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 23.292.120.623 | 31.258.846.768 |
| - Chi phí dự phòng | 15.218.211.189 | 2.585.069.598 |
| Cộng | <u>3.210.833.533.677</u> | <u>683.730.901.951</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Chuyển nợ thành vốn góp đầu tư vào công ty con | 3.248.572.273 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

| <u>Các cá nhân liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------|--|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đình Phóng | Ủy viên HĐQT |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Ủy viên HĐQT |
| Ông Mai Tiến | Ủy viên HĐQT |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên HĐQT |
| Ông Bùi Tiến Đạt | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Kế toán trưởng |
| Ông Lê Tiến Phan | Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 11,72%) |
| Bà Bùi Thị Hồng Nhung | Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 7,43%) |
| Bà Bùi Thị Huế | Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 9,99%) |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê | Vợ ông Mai Tiến |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | | |
| - Vay | 150.096.427.987 | 245.670.268.292 |
| - Trả gốc vay | 46.289.527.987 | 255.955.938.292 |
| - Trả lãi vay | 1.731.458.371 | 701.300.233 |
| Ông Vũ Đình Phóng | | |
| - Tạm ứng | 91.265.964 | - |
| - Hoàn ứng | 91.265.964 | - |
| Ông Bùi Quang Huy | | |
| - Tạm ứng | 326.087.496 | - |
| - Hoàn ứng | 348.332.324 | - |
| Ông Lê Tiến Phan | | |
| - Vay | 86.421.233.000 | 75.909.402.000 |
| - Trả gốc vay | 129.631.849.999 | 38.959.043.115 |
| - Lãi vay | - | 685.971.758 |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê | | |
| - Vay | - | 2.565.970.000 |
| - Trả gốc vay | - | 2.565.970.000 |
| - Lãi vay | - | 193.801.036 |
| Bà Bùi Thị Hồng Nhung | | |
| - Vay | 271.204.261.000 | 70.000.000.000 |
| - Trả gốc vay | 262.869.192.000 | - |
| Bà Bùi Thị Huế | | |
| - Vay | - | 22.426.225.682 |
| - Trả gốc vay | - | 23.776.406.187 |
| - Lãi vay | - | 385.880.232 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Ông Bùi Văn Hữu | | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 4.198.178.359 | 4.198.178.359 |
| - Vay và nợ dài hạn | 103.806.900.000 | - |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê | | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 244.417.431 | 193.801.036 |
| - Vay và nợ dài hạn | 1.282.985.000 | 1.282.985.000 |
| Bà Bùi Thị Huế | | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 385.880.232 | 385.880.232 |
| Ông Lê Tiến Phan | | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 685.971.758 | 685.971.758 |
| - Vay và nợ dài hạn | - | 43.210.616.999 |
| Bà Bùi Thị Hồng Nhung | | |
| - Vay và nợ dài hạn | 78.335.069.000 | 70.000.000.000 |
| Công nợ phải trả | <u>188.939.401.780</u> | <u>119.957.433.384</u> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch HĐQT | 5.724.946.153 | 5.444.100.769 |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch HĐQT | 3.569.273.693 | 3.249.319.923 |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGĐ | 1.578.145.837 | 1.026.766.456 |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGĐ | 1.237.058.861 | 686.720.460 |
| Ông Vũ Đình Phóng | Ủy viên HĐQT | 603.963.349 | 529.014.322 |
| Ông Mai Tiến | Ủy viên HĐQT | 72.222.222 | 70.000.000 |
| Ông Bùi Tiến Đạt | Ủy viên HĐQT | 72.222.222 | 70.000.000 |
| Ông Phạm Kim Đức | Phó Tổng Giám đốc | 830.682.500 | 645.447.800 |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Kế toán trưởng | 504.391.500 | 478.841.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng ban kiểm soát | 478.010.533 | 418.473.350 |
| Ông Bùi Văn Kiên | Thành viên BKS | 27.555.556 | 371.419 |
| Bà Lê Thị Ngà | Thành viên BKS | 27.555.556 | 28.000.000 |
| Cộng | | <u>14.726.027.982</u> | <u>12.647.055.499</u> |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại - DV - Tổng hợp Ngọc Anh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Trạm Sạc Việt Nam | Công ty con |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 đến hết ngày 31/07/2025 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn TMT |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Bán hàng hóa | 120.269.450.874 | 1.065.014.576.091 |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | - | 23.392.542.594 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 | 102.537.049 | 150.145.667 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 27.838.983.336 | 39.723.994.443 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Trạm sạc Việt Nam | 2.839.672.990 | - |
| Công ty cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 61.408.639.689 | 122.069.822.381 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 28.079.617.810 | 879.678.071.006 |
| Chiết khấu thương mại | 43.148.150 | 5.976.010.100 |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | - | 1.352.777.778 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | - | 30.555.556 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 23.148.148 | 1.738.888.890 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 20.000.002 | 2.853.787.876 |
| Cung cấp dịch vụ | 2.668.613.088 | 3.124.877.899 |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | - | 73.123.149 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | - | 180.931.479 |
| Công ty cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 2.548.613.088 | 2.728.613.088 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 120.000.000 | 142.210.183 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | 42.836.573.973 | 40.506.182.895 |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | - | 2.002.668 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 | 42.836.573.973 | 38.690.647.750 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | - | 29.322.406 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | - | 526.931.929 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | - | 1.257.278.142 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i> | 30.585.508.215 | 13.591.551.582 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 761.688.726 | 76.364.723 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 20.615.548.150 | 3.846.528.649 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | - | 195.600.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 9.208.271.339 | 9.473.058.210 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | 35.486.858.596 | 34.217.673.546 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.855.681.239 | 3.791.515.825 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | - | 6.621.515.825 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 20.587.693.642 | 16.851.118.550 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 10.043.483.715 | 6.953.523.346 |
| <i>Phải thu khác ngắn hạn</i> | 1.159.102.322 | 2.446.815.510 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | - | 43.330.587 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 999.102.322 | 1.008.700.283 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | - | 1.234.784.640 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 160.000.000 | 160.000.000 |
| Cộng nợ phải thu | 67.231.469.133 | 50.256.040.638 |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 126.939.840 | 10.560.400 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | (*) | 10.150.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 126.939.840 | 410.400 |
| <i>Phải trả người bán dài hạn</i> | - | 4.568.002.134 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | (*) | 4.568.002.134 |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | 10.375.650.164 | 8.311.538.883 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.909.348.392 | 4.627.200.892 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 4.744.651.938 | 1.506.787.958 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 721.649.834 | 2.177.550.033 |
| <i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i> | - | 25.568.450.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | (*) | 25.568.450.000 |
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược</i> | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Cộng nợ phải thu | 11.302.590.004 | 43.826.553.551 |

(*) Không còn là bên liên quan tại ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Thuê hoạt động

Hợp đồng di thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang đã được thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 794.523.600 | 794.523.600 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.178.094.400 | 3.178.094.400 |
| Trên 5 năm | 31.425.610.779 | 31.822.872.579 |
| Cộng | <u>35.398.228.779</u> | <u>35.795.490.579</u> |

- Công ty thuê tầng 9, tầng 10 Toà nhà Coninco Tower, Số 04 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn cho thuê 50 năm kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2020 và có khả năng gia hạn thêm. Tổng chi phí thuê là 41.510.000.000 đồng và không có thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp các Bên có thoả thuận khác.

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 364.484.375.022 | - | 283.641.026.844 | - | 364.484.375.022 | 283.641.026.844 |
| Phải thu về cho vay | 600.000.000 | - | - | - | (*) | (*) |
| Phải thu khác | 189.341.292.896 | (10.174.873.055) | 124.870.057.464 | (11.219.595.941) | (*) | (*) |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.073.530 | (153.930) | 18.311.365.376 | (484.930) | 919.600 | 18.310.880.446 |
| Cộng | 554.426.741.448 | (10.175.026.985) | 426.822.449.684 | (11.220.080.871) | (*) | (*) |

Giá trị sổ sách

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------------|
| 526.977.646.239 | 326.583.432.777 |
| 646.763.311.290 | 630.039.488.367 |
| 11.887.820.875 | 11.277.450.820 |
| 43.876.296.068 | 163.044.312.680 |
| 1.229.505.074.472 | 1.130.944.684.644 |

Giá trị hợp lý

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| (*) | (*) |
| (*) | (*) |
| (*) | (*) |
| (*) | (*) |
| (*) | (*) |

Nợ phải trả tài chính

| | |
|-------------------------|--|
| Phải trả cho người bán | |
| Vay và nợ | |
| Chi phí phải trả | |
| Các khoản phải trả khác | |
| Cộng | |

(*): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2025 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.11).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2025.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | <i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 526.977.646.239 | - | - | 526.977.646.239 |
| Vay và nợ | 453.150.418.944 | 193.612.892.346 | - | 646.763.311.290 |
| Chi phí phải trả | 11.887.820.875 | - | - | 11.887.820.875 |
| Các khoản phải trả khác | 14.414.296.068 | 29.462.000.000 | - | 43.876.296.068 |
| Cộng | 1.006.430.182.126 | 223.074.892.346 | - | 1.229.505.074.472 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 308.580.241.868 | 18.003.190.909 | - | 326.583.432.777 |
| Vay và nợ | 442.913.101.041 | 187.126.387.326 | - | 630.039.488.367 |
| Chi phí phải trả | 11.277.450.820 | - | - | 11.277.450.820 |
| Các khoản phải trả khác | 129.444.312.680 | 33.600.000.000 | - | 163.044.312.680 |
| Cộng | 892.215.106.409 | 238.729.578.235 | - | 1.130.944.684.644 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Văn Hữu